

NĂNG LỰC SỐ - NỀN TẢNG CỦA VĂN HÓA HỌC TẬP SUỐT ĐỜI TRONG KỶ NGUYÊN MỚI

Nguyễn Quốc Duy¹, Hoàng Hải Dương¹
Email: quocduynguyen57@gmail.com

Ngày tòa soạn nhận được bài báo: 19/08/2025

Ngày phản biện đánh giá: 13/10/2025

Ngày bài báo được duyệt đăng: 24/10/2025

DOI: 10.59266/houjs.2025.821

Tóm tắt: Trong bối cảnh chuyển đổi số mạnh mẽ và sự phát triển vũ bão của Cách mạng Công nghiệp lần thứ tư, năng lực số đã vượt qua vai trò của một kỹ năng đơn thuần, trở thành một yếu tố then chốt và là nền tảng cốt lõi để hình thành, nuôi dưỡng và phát triển văn hóa học tập suốt đời trong mọi tầng lớp xã hội. Bài viết này phân tích một cách hệ thống và sâu sắc mối quan hệ nhân quả giữa năng lực số và văn hóa học tập suốt đời, làm rõ cơ chế mà năng lực số thay đổi cách con người tiếp cận, xử lý tri thức, tạo động lực mạnh mẽ cho quá trình tự học, tự chủ và chia sẻ tri thức. Từ đó, góp phần kiến tạo một xã hội học tập linh hoạt, thích ứng và bền vững. Đồng thời, bài viết cũng đánh giá thực trạng năng lực số tại Việt Nam, nhận diện các thách thức và đề xuất các giải pháp mang tính chiến lược nhằm nâng cao năng lực số cho mọi đối tượng trong xã hội, hướng tới mục tiêu phát triển bền vững và toàn diện quốc gia.

Từ khóa: Năng lực số, văn hóa học tập, học tập suốt đời, kỷ nguyên số, chuyển đổi số

I. Đặt vấn đề

Cuộc Cách mạng Công nghiệp lần thứ tư được định hình bởi sự hội tụ của các công nghệ đột phá như AI, Big Data, IoT, điện toán đám mây và blockchain, đang tạo ra những thay đổi sâu rộng, có tính chất kiến tạo lại mọi lĩnh vực đời sống (Schwab, 2016). Trong kỷ nguyên mà tri thức không ngừng được sản sinh và công nghệ số là động lực chính của sự phát triển, học tập suốt đời không còn là một

lựa chọn mà đã trở thành yêu cầu sống còn đối với mỗi cá nhân, tổ chức và xã hội để thích ứng và thịnh vượng (UNESCO, 2015; Thủ tướng Chính phủ, 2021). Tuy nhiên, để việc học tập suốt đời diễn ra hiệu quả và tự chủ trong môi trường số, một yếu tố nền tảng là không thể thiếu: đó chính là năng lực số. Năng lực số không chỉ là khả năng sử dụng công cụ công nghệ thông tin cơ bản, mà còn bao hàm một phổ rộng các kỹ năng nhận thức, xã

¹ Học viện Chính trị, Bộ Quốc phòng

hội và cảm xúc, như tư duy phản biện, giải quyết vấn đề phức tạp, hợp tác và sáng tạo trong môi trường số (Ferrari, 2013). Năng lực số được xem là “chìa khóa” mở ra cánh cửa tri thức khổng lồ trên không gian mạng, là bộ công cụ để xử lý và ứng dụng tri thức một cách thông minh, và là động lực để mỗi người tự chủ trong quá trình học tập không ngừng nghỉ (OECD, 2016). Thiếu hụt năng lực số sẽ tạo ra rào cản, làm trầm trọng thêm khoảng cách số và cản trở sự hình thành một văn hóa học tập suốt đời toàn diện, bao trùm. Tại Việt Nam, với quyết tâm chuyển đổi số quốc gia (Thủ tướng Chính phủ, 2020a) và xây dựng xã hội học tập (Thủ tướng Chính phủ, 2021), việc nghiên cứu mối quan hệ bản chất giữa năng lực số và văn hóa học tập suốt đời là vô cùng cần thiết để định hướng chính sách và hành động, kiến tạo một tương lai bền vững.

II. Cơ sở lý thuyết

2.1. Khái niệm về năng lực số và văn hóa học tập suốt đời

2.1.1. Năng lực số

Năng lực số không chỉ là khả năng kỹ thuật đơn thuần mà là một khái niệm đa chiều, bao gồm tập hợp các kiến thức, kỹ năng, thái độ và giá trị giúp cá nhân sử dụng công nghệ số một cách an toàn, hiệu quả, có trách nhiệm, mang tính phản biện và sáng tạo để phục vụ cho các mục đích công việc, học tập, giao tiếp, giải trí và cuộc sống nói chung (Ferrari, 2013; OECD, 2016). Các khung năng lực số quốc tế và khu vực đã được phát triển để chuẩn hóa khái niệm này. Nổi bật nhất là khung DigComp của Liên minh châu Âu, thường xuyên được cập nhật (hiện là DigComp 2.2). Khung này phân chia năng lực số thành 5 lĩnh vực chính với các cấp độ cụ thể (Ferrari, 2013):

Thông tin và đọc hiểu dữ liệu: Bao gồm khả năng tìm kiếm, truy cập, lọc, đánh giá, quản lý thông tin và dữ liệu số.

Giao tiếp và hợp tác: Liên quan đến việc tương tác, chia sẻ nội dung số, tham gia vào các cộng đồng và mạng lưới trực tuyến, quản lý danh tính số và tuân thủ các quy tắc ứng xử trên mạng.

Tạo lập nội dung số: Bao gồm khả năng tạo và chỉnh sửa nội dung số ở nhiều định dạng khác nhau, tích hợp và tái cấu trúc nội dung hiện có, hiểu về bản quyền và giấy phép, và biết cách lập trình cơ bản.

An toàn: Đề cập đến khả năng bảo vệ thiết bị, dữ liệu cá nhân, sức khỏe thể chất và tinh thần, cũng như bảo vệ môi trường trong quá trình sử dụng công nghệ số.

Giải quyết vấn đề: Khả năng xác định nhu cầu và giải quyết vấn đề kỹ thuật, sử dụng công nghệ số để đổi mới, giải quyết các vấn đề khái niệm, và xác định các lỗ hổng năng lực số của bản thân để tiếp tục học hỏi.

Tại Việt Nam, khái niệm năng lực số cũng được nhắc đến trong các chiến lược phát triển, như Chương trình Chuyển đổi số Quốc gia (Thủ tướng Chính phủ, 2020a) và được cụ thể hóa trong các đề án về giáo dục, nhằm hướng tới xây dựng công dân số (Nguyễn Thị Lan Hương, 2022).

2.1.2. Học tập suốt đời

Học tập suốt đời là một khái niệm đã phát triển qua nhiều thập kỷ. Báo cáo Faure của UNESCO (1972) với triết lý “Learning to Be” (Học để làm người) đã đặt nền móng cho ý tưởng về một quá trình học tập liên tục, không giới hạn bởi tuổi tác hay cấp độ giáo dục chính quy. Sau đó, Báo cáo Delors của UNESCO (1996) đã làm sâu sắc thêm với bốn trụ cột: “Học để biết, Học để làm, Học để sống cùng nhau,

và Học để tự khẳng định mình” (Learning to Know, Learning to Do, Learning to Live Together, and Learning to Be).

Trong kỷ nguyên mới, học tập suốt đời được hiểu là một quá trình tự nguyện, tự chủ, liên tục và mang tính chiến lược nhằm nâng cao kiến thức, kỹ năng và năng lực của bản thân trong suốt cuộc đời. Mục tiêu của HTSD không chỉ dừng lại ở việc đáp ứng nhu cầu thị trường lao động mà còn hướng tới sự phát triển toàn diện của cá nhân, bao gồm phát triển đạo đức, trí tuệ, thể chất và tinh thần (UNESCO, 2015).

2.1.3. Văn hóa học tập suốt đời

Văn hóa học tập suốt đời là một môi trường xã hội toàn diện, nơi việc học tập được coi là một giá trị cốt lõi, được khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi và trở thành thói quen, chuẩn mực hành vi của mọi cá nhân và tổ chức. Đây là một hệ thống các niềm tin, thái độ, giá trị, thực tiễn và cơ chế hỗ trợ khuyến khích và tạo điều kiện cho mọi người tham gia vào các hoạt động học tập liên tục, tự chủ và có ý nghĩa trong suốt cuộc đời (OECD, 2019).

Các đặc trưng của một văn hóa học tập suốt đời bao gồm:

Nhận thức sâu sắc: Mỗi cá nhân và tổ chức đều hiểu rõ tầm quan trọng của việc học tập liên tục trong bối cảnh thay đổi nhanh chóng.

Thái độ chủ động: Người học có tinh thần tự giác, tò mò, sẵn sàng khám phá kiến thức mới và không ngại đối mặt với thách thức học tập.

Cơ chế hỗ trợ: Có sẵn các chính sách, thể chế, hạ tầng và nguồn lực (tài chính, công nghệ, nhân lực) để hỗ trợ quá trình học tập.

Môi trường khuyến khích: Xã hội và cộng đồng tạo ra một không gian mở, nơi

việc chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm và hỗ trợ lẫn nhau được coi trọng.

Công nhận kết quả học tập: Các thành quả học tập phi chính quy, không chính quy được công nhận, tạo động lực cho người học.

2.2. Mối liên hệ giữa năng lực số và văn hóa học tập suốt đời

Trong kỷ nguyên số, các nền tảng học tập trực tuyến thay đổi cách học. Năng lực số là cầu nối và phương tiện nhận thức, giúp người học tiếp cận, tận dụng hiệu quả kho tàng tri thức khổng lồ. Việc này định hình và củng cố văn hóa học tập suốt đời bằng cách làm cho việc học trở nên dễ dàng và hiệu quả hơn. Mối liên hệ bản chất giữa năng lực số và văn hóa học tập suốt đời được thể hiện qua các khía cạnh sau:

2.2.1. Năng lực số là tiền đề để tiếp cận và xử lý tri thức số.

Với sự bùng nổ của thông tin trên internet, khả năng tìm kiếm, chọn lọc, đánh giá độ tin cậy và quản lý thông tin trở thành kỹ năng sống còn. Năng lực số trang bị cho người học những kỹ năng này, giúp họ không bị lạc lối trong biển thông tin và phân biệt được tri thức có giá trị với thông tin sai lệch. Việc này là nền tảng để cá nhân có thể tự chủ trong quá trình tự học, hình thành thói quen tìm tòi và cập nhật kiến thức liên tục, từ đó củng cố văn hóa học tập suốt đời. Nếu không có năng lực số, việc tiếp cận tri thức số trở thành một rào cản lớn, làm giảm động lực và hiệu quả học tập.

2.2.2. Năng lực số thúc đẩy học tập linh hoạt và cá nhân hóa.

Các nền tảng học tập trực tuyến (MOOCs, e-learning platforms), các ứng dụng học tập di động và các công nghệ

học tập thích ứng (adaptive learning) cho phép người học tùy chỉnh lộ trình, tốc độ và phương pháp học tập phù hợp với bản thân, không bị ràng buộc bởi không gian và thời gian. Năng lực số giúp người học sử dụng các công cụ này một cách thành thạo, tận dụng tối đa các tính năng như tương tác đa phương tiện, phản hồi tự động, và lộ trình học tập gợi ý bởi AI. Khả năng cá nhân hóa này giúp duy trì động lực học tập, giảm thiểu sự nản chí và biến việc học thành một trải nghiệm cá nhân hóa hấp dẫn, từ đó khuyến khích việc học tập trở thành một phần tự nhiên của cuộc sống.

2.2.3. Năng lực số là cơ sở để xây dựng cộng đồng học tập và hợp tác

Mạng xã hội học tập, các diễn đàn trực tuyến, các công cụ cộng tác số (như Google Docs, Microsoft Teams, Slack) và các nền tảng chia sẻ kiến thức đã tạo ra những không gian mới cho việc học tập cộng tác. Năng lực số cho phép người học kết nối, chia sẻ kinh nghiệm, kiến thức, thảo luận và cùng nhau giải quyết các vấn đề phức tạp với những người có cùng sở thích hoặc chuyên môn từ khắp nơi trên thế giới (Kruzmetra et al., 2016). Điều này không chỉ làm phong phú thêm quá trình học tập cá nhân mà còn tạo nên một cộng đồng học tập năng động, sáng tạo và có tính lan tỏa, nơi mỗi người đều có thể vừa là người thầy vừa là người trò. Sự tương tác và hỗ trợ lẫn nhau trong môi trường số củng cố ý nghĩa xã hội của việc học tập, biến nó thành một hoạt động tập thể chứ không chỉ là hành vi cá nhân.

2.2.4. Năng lực số giúp thích ứng với sự thay đổi nhanh chóng của thị trường lao động

Trong kỷ nguyên số, các ngành nghề liên tục biến đổi, một số ngành mất đi và nhiều ngành nghề mới xuất hiện đòi

hỏi những bộ kỹ năng mới. Năng lực số trang bị cho mỗi cá nhân khả năng tự cập nhật, học hỏi các kỹ năng mới một cách chủ động và liên tục. Ví dụ, khả năng tìm kiếm các khóa học trực tuyến về AI, lập trình, phân tích dữ liệu; kỹ năng tham gia vào các webinar chuyên ngành; hay khả năng sử dụng các công cụ số để nâng cao hiệu suất làm việc. Điều này không chỉ giúp người lao động duy trì sự phù hợp và phát triển trong công việc mà còn xây dựng một thái độ chủ động trước sự thay đổi, một yếu tố cốt lõi của văn hóa học tập suốt đời.

2.2.5. Năng lực số thúc đẩy tư duy phản biện và giải quyết vấn đề

Môi trường số không chỉ cung cấp tri thức mà còn đặt ra nhiều vấn đề phức tạp, từ việc đánh giá độ tin cậy của thông tin đến việc giải quyết các thách thức kỹ thuật. Năng lực số, đặc biệt là các kỹ năng phân tích, tổng hợp thông tin và khả năng tìm kiếm giải pháp bằng công nghệ, giúp người học phát triển tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề. Khi người học tự tin sử dụng công nghệ để phân tích các vấn đề và tìm kiếm giải pháp, họ sẽ có xu hướng học hỏi sâu hơn và áp dụng kiến thức vào thực tiễn, từ đó hình thành một văn hóa học tập gắn liền với sự đổi mới và hiệu quả.

III. Thực trạng và thảo luận về năng lực số và văn hóa học tập suốt đời tại Việt Nam

Việt Nam đã đạt những bước tiến đáng kể trong chuyển đổi số và xây dựng xã hội học tập (Thủ tướng Chính phủ, 2020a, 2021a). Với cam kết chính trị mạnh mẽ, tỷ lệ người dùng Internet/smartphone cao top đầu khu vực (Bộ Thông tin và Truyền thông, 2023) và kinh nghiệm học trực tuyến trong đại dịch (Bộ Giáo dục

và Đào tạo, 2021) đã tạo nền móng vững chắc. Tuy nhiên, việc nâng cao năng lực số toàn dân và kiến tạo văn hóa học tập suốt đời vẫn còn nhiều thách thức.

3.1. Khoảng cách số và bất bình đẳng trong tiếp cận năng lực số

Mặc dù hạ tầng internet đã phủ sóng rộng rãi, nhưng chất lượng kết nối và khả năng tiếp cận thiết bị thông minh vẫn còn chênh lệch đáng kể giữa khu vực thành thị và nông thôn, vùng sâu vùng xa. Theo khảo sát, nhiều hộ gia đình ở nông thôn vẫn gặp khó khăn trong việc trang bị máy tính hoặc thiết bị học tập cá nhân cho con em, ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận học liệu số (Nguyễn Thị Lan Hương, 2022). Sự chênh lệch về năng lực số còn tồn tại rõ rệt giữa các thế hệ (người trẻ am hiểu công nghệ hơn người lớn tuổi), các nhóm đối tượng (lao động trí óc vs. lao động phổ thông) và các vùng miền (thành phố lớn vs. vùng dân tộc thiểu số). Điều này tạo ra một “khoảng cách số” đáng lo ngại, khiến các nhóm yếu thế có nguy cơ bị gạt ra khỏi guồng quay của nền kinh tế số và cơ hội học tập suốt đời (Phùng Quán, 2018). Khoảng cách này không chỉ là về khả năng tiếp cận mà còn là về kỹ năng sử dụng nâng cao và tư duy số, vốn là yếu tố quan trọng để chuyển từ “sử dụng” sang “kiến tạo” và “phát triển”.

3.2. Chất lượng và tính bao trùm của các chương trình đào tạo năng lực số

Các chương trình đào tạo năng lực số hiện có tại Việt Nam chủ yếu tập trung vào các kỹ năng cơ bản (sử dụng phần mềm văn phòng, lướt web) và thường được triển khai tại các đô thị lớn hoặc trong khuôn khổ các dự án nhỏ lẻ. Chúng chưa thực sự đa dạng, chuyên sâu và đồng đều trên cả nước để đáp ứng nhu cầu của

các nhóm đối tượng khác nhau. Ví dụ, chương trình đào tạo cho người lao động phổ thông, nông dân, hay người cao tuổi còn hạn chế về nội dung, phương pháp và kênh tiếp cận (Trần Khánh Dư, 2020). Điều này khiến nhiều đối tượng không có cơ hội tiếp cận kiến thức số một cách bài bản, cản trở họ tham gia vào các khóa học trực tuyến hoặc tận dụng các nền tảng học tập số một cách hiệu quả.

3.3. Rào cản về nhận thức và văn hóa học tập truyền thống

Một bộ phận dân cư, đặc biệt là người lớn tuổi, vẫn còn e ngại, thiếu động lực hoặc chưa nhận thức đầy đủ về tầm quan trọng của việc học hỏi và ứng dụng công nghệ số vào cuộc sống và học tập. Tư duy “học một lần, dùng cả đời” hoặc chỉ chú trọng bằng cấp chính quy vẫn còn phổ biến, làm giảm sự chủ động trong học tập suốt đời (Bùi Thị Mai Hương, 2023). Bên cạnh đó, các mô hình học tập truyền thống vẫn còn nặng về truyền thụ kiến thức một chiều, chưa phát huy được tính tương tác, hợp tác và tự chủ của người học, gây khó khăn khi chuyển đổi sang môi trường học tập số.

3.4. Vấn đề an toàn, an ninh mạng và niềm tin

Với sự gia tăng của các mối đe dọa trên không gian mạng như lừa đảo trực tuyến, tấn công mạng, rò rỉ dữ liệu cá nhân, vấn đề an toàn và bảo mật thông tin trở thành một rào cản tâm lý lớn. Nếu không được trang bị kiến thức đầy đủ về an toàn thông tin, người học dễ gặp rủi ro, gây ra sự lo lắng và cản trở việc hình thành một văn hóa học tập tự tin và hiệu quả trên môi trường số. Niềm tin là yếu tố then chốt để người dân yên tâm tham gia vào các hoạt động học tập và tương tác số (Nguyễn Xuân Hoài, 2023).

3.5. Thiếu hụt nội dung học liệu số chất lượng và phù hợp.

Mặc dù có nhiều học liệu số được tạo ra, nhưng không phải tất cả đều đảm bảo chất lượng, tính cập nhật và sự phù hợp với bối cảnh văn hóa, ngôn ngữ và nhu cầu học tập cụ thể của người Việt Nam. Đặc biệt, các tài nguyên học liệu mở (OER) và các khóa học trực tuyến đại chúng mở (MOOCs) bằng tiếng Việt còn hạn chế về số lượng và độ chuyên sâu, gây khó khăn cho việc tự học và phát triển kỹ năng chuyên biệt.

Những tồn tại này đang làm chậm lại quá trình hình thành một văn hóa học tập suốt đời năng động và toàn diện, ảnh hưởng trực tiếp đến năng lực cạnh tranh quốc gia và mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam.

IV. Kết luận và đề xuất

4.1. Kết luận

Năng lực số là hệ thống kỹ năng tổng hợp, bao gồm tư duy phản biện, sáng tạo, hợp tác và giải quyết vấn đề trong môi trường số. Đây là yếu tố quyết định khả năng cá nhân hóa quá trình học tập, tiếp cận kho tàng tri thức khổng lồ và thích ứng với thị trường lao động. Một xã hội có năng lực số cao sẽ tự động hình thành văn hóa học tập suốt đời mạnh mẽ, biến việc học thành nhu cầu tự thân và động lực phát triển. Thực tế tại Việt Nam cho thấy, dù đã có những tiến bộ về hạ tầng và nhận thức, đất nước vẫn đối mặt với các thách thức lớn như khoảng cách số, chất lượng đào tạo, rào cản nhận thức và vấn đề an toàn thông tin. Việc giải quyết dứt điểm các thách thức này là chìa khóa để khai phóng tiềm năng của năng lực số, từ đó củng cố văn hóa học tập suốt đời và thúc đẩy sự phát triển bền vững cho quốc gia.

4.2. Đề xuất các giải pháp cơ bản

4.2.1. Hoàn thiện chính sách và thể chế quốc gia về phát triển năng lực số và học tập suốt đời.

Xây dựng khung năng lực số Quốc gia toàn diện: Cụ thể hóa các tiêu chuẩn năng lực số cho từng nhóm đối tượng (học sinh, sinh viên, giáo viên, cán bộ công chức, người lao động, người cao tuổi,...) dựa trên các khung quốc tế như DigComp, nhưng có sự điều chỉnh phù hợp với bối cảnh và văn hóa Việt Nam. Khung này cần được tích hợp vào các chương trình giáo dục chính quy và phi chính quy.

Chiến lược đầu tư trọng điểm vào hạ tầng số bao trùm: Ưu tiên đầu tư phát triển hạ tầng băng thông rộng (cáp quang, 5G) chất lượng cao, giá cả phải chăng, đặc biệt tại các khu vực nông thôn, vùng sâu vùng xa, biên giới và hải đảo. Chính phủ cần có chính sách hỗ trợ tài chính để các hộ gia đình và cá nhân có thu nhập thấp có thể tiếp cận thiết bị đầu cuối thông minh (smartphone, máy tính bảng).

Khuôn khổ pháp lý linh hoạt: Ban hành các quy định pháp luật công nhận giá trị pháp lý của các bằng cấp, chứng chỉ học tập trực tuyến và phi chính quy. Đồng thời, hoàn thiện các quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân, an ninh mạng để tạo môi trường học tập số an toàn và đáng tin cậy.

4.2.2. Phát triển và đa dạng hóa các chương trình đào tạo năng lực số chất lượng cao.

Chương trình đào tạo năng lực số theo đối tượng: Thiết kế và triển khai các chương trình đào tạo năng lực số đặc thù, phù hợp với nhu cầu, trình độ và đặc điểm của từng nhóm đối tượng. Ví dụ: Với người cao tuổi: Các khóa học về sử dụng internet an toàn, giao tiếp trực tuyến, dịch vụ công trực tuyến; với nông dân, lao động phổ thông: Các khóa

học về sử dụng công nghệ để nâng cao năng suất (nông nghiệp thông minh, thương mại điện tử), kỹ năng làm việc trên nền tảng số; với học sinh, sinh viên: Tích hợp năng lực số vào chương trình giảng dạy từ cấp tiểu học đến đại học, chú trọng kỹ năng tư duy tính toán, lập trình, an ninh mạng và đạo đức số; với giáo viên, giảng viên: Đào tạo nâng cao năng lực số và kỹ năng sư phạm số để họ trở thành người hướng dẫn hiệu quả trong môi trường học tập số.

Phát triển học liệu số phong phú và mở: Khuyến khích các trường đại học, viện nghiên cứu, doanh nghiệp và cộng đồng tạo ra, chia sẻ các tài liệu giáo dục mở (OER) và khóa học trực tuyến đại chúng mở (MOOCs) chất lượng cao bằng tiếng Việt, có nội dung phù hợp với văn hóa và bối cảnh Việt Nam. Thúc đẩy hợp tác công - tư để phát triển các nền tảng học tập số quốc gia tích hợp, dễ truy cập.

4.2.3. Xây dựng văn hóa học tập suốt đời thông qua chuyển đổi nhận thức và khuyến khích cộng đồng.

Cần phát động các chiến dịch truyền thông quốc gia đa kênh, sáng tạo, nhấn mạnh tư duy “học để sống, học để thích nghi” thay vì chỉ “học để có bằng cấp”, nhằm nâng cao nhận thức toàn dân về tầm quan trọng của năng lực số và học tập suốt đời. Đồng thời, cần tạo môi trường học tập cộng đồng bằng cách chuyển đổi thư viện và trung tâm văn hóa thành các trung tâm học tập số, cung cấp thiết bị, internet và hướng dẫn công nghệ, khuyến khích thành lập các nhóm học tập số.

Về mặt chính sách, cần xây dựng cơ chế khuyến khích và công nhận như khen thưởng cá nhân, tổ chức xuất sắc, và công nhận giá trị của chứng chỉ vi mô (micro-credentials) cùng kinh nghiệm học tập phi chính quy, tạo động lực cho người học.

Cuối cùng, phải lồng ghép giáo dục về an toàn và đạo đức số vào mọi chương trình, giúp người dân phòng chống tin giả, bảo vệ bản thân trên không gian mạng và củng cố niềm tin vào học tập số.

Việc thực hiện các đề xuất này là một khoản đầu tư chiến lược, giúp Việt Nam thu hẹp khoảng cách số, xây dựng một xã hội học tập linh hoạt, bền vững, sẵn sàng cho thách thức tương lai.

Lời cảm ơn: Nghiên cứu này được sự quan tâm, tạo điều kiện của trường Đại học Mở Hà Nội trong chương trình Hội thảo Quốc gia với chủ đề “Xã hội học tập số - Động lực phát triển bền vững”.

Tài liệu tham khảo

- [1]. Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2021). Kế hoạch thực hiện chuyển đổi số ngành Giáo dục giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030.
- [2]. Bộ Thông tin và Truyền thông. (2023). Sách trắng Công nghệ thông tin và Truyền thông Việt Nam 2022. Nhà xuất bản Thông tin và Truyền thông.
- [3]. Bùi Thị Mai Hương. (2023). Chuyển đổi số trong giáo dục đại học ở Việt Nam: Thực trạng và giải pháp. Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội, 39(1), 12-23.
- [4]. Delors, J. (1996). Learning: The Treasure Within. UNESCO Publishing.
- [5]. Ferrari, A. (2013). DigComp: A Framework for Developing and Understanding Digital Competence in Europe. European Commission, Joint Research Centre.
- [6]. Kruzmetra, Z., Bite, D., & Kronberga, G. (2016). Cultural environment as a potential for society renewal, International Journal of Innovation and Economic Development, 2(1), 7-14.
- [7]. Nguyễn Thị Lan Hương. (2022). Phát triển năng lực số cho người dân trong bối cảnh chuyển đổi số ở Việt Nam. Tạp chí Khoa học Xã hội, 56(3), 45-58.

- [8]. Nguyễn Xuân Hoài. (2023). Thách thức và giải pháp đảm bảo an toàn thông tin trong giáo dục trực tuyến tại Việt Nam. Tạp chí Khoa học và Công nghệ (Đại học Thái Nguyên), 231(03), 11-18.
- [9]. Organisation for Economic Co-operation and Development (OECD). (2016). Skills for a Digital World. OECD Publishing.
- [10]. Organisation for Economic Co-operation and Development (OECD). (2019). The Future of Education and Skills: Education 2030. OECD Publishing.
- [11]. Phùng Quán. (2018). Giáo dục vì sự phát triển bền vững ở Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế. Tạp chí Khoa học Xã hội và Nhân văn, 4(2), 70-82.
- [12]. Schwab, K. (2016). The Fourth Industrial Revolution. Crown Business.
- [13]. Thủ tướng Chính phủ. (2020). Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 phê duyệt “Chương trình Chuyển đổi số Quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”.
- [14]. Thủ tướng Chính phủ. (2021). Quyết định số 1373/QĐ-TTg ngày 30/7/2021 phê duyệt Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030”.
- [15]. Trần Khánh Dư. (2020). Thúc đẩy học tập suốt đời trong kỷ nguyên số tại Việt Nam. Tạp chí Giáo dục, 4(475), 25-30.
- [16]. UNESCO. (1972). Learning to Be: The World of Education Today and Tomorrow (Faure Report). UNESCO Publishing.
- [17]. UNESCO. (2015). Rethinking Education: Towards a global common good?. UNESCO Publishing.

DIGITAL COMPETENCE - THE FOUNDATION OF LIFELONG LEARNING CULTURE IN THE NEW ERA

Nguyen Quoc Duy², Hoang Hai Duong²

Abstract: *In the context of strong digital transformation and the rapid development of the Fourth Industrial Revolution, digital competence has transcended the role of a mere skill, becoming a key factor and core foundation for shaping, nurturing, and advancing a lifelong learning culture across all social strata. This article provides a systematic and in-depth analysis of the causal relationship between digital competence and lifelong learning culture, clarifying the mechanisms through which digital competence changes how individuals access and process knowledge, creating a powerful impetus for self-directed learning, autonomy, and knowledge sharing. It thus contributes to building a flexible, adaptive, and sustainable learning society. Simultaneously, the article assesses the current state of digital competence in Vietnam, identifies challenges, and proposes strategic solutions to enhance digital competence for all social groups, aiming for comprehensive and sustainable national development.*

Keywords: *Digital competence, learning culture, lifelong learning, digital era, digital transformation*

² Political Academy, Ministry of National Defence